# CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

# QUÝ II NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hoàng Mai, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101476469
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.29 17:14:11+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| TÀI SẢN | | | 0 | 0 |
| **A- TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **139,079,602,877** | **84,258,029,779** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **4,087,973,028** | **3,717,219,931** |
| 1. Tiền | 111 | | 4,087,973,028 | 3,717,219,931 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **23,477,500,000** | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | | 1,119,500,000 | - |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*) | 124 | | - | - |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác | 125 | | 22,358,000,000 | - |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*) | 126 | | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **48,662,299,554** | **28,091,068,670** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 45,605,065,261 | 26,975,796,002 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 2,598,849,005 | 612,323,599 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | | 4,082,410,457 | 1,243,000,000 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 136 | | (3,624,025,169) | 2,873,242,238 |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | | - | (3,613,293,169) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **60,772,609,876** | **49,889,416,728** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 60,772,609,876 | 49,889,416,728 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 142 | | - | |
| **V. Tài sản sinh học ngắn hạn** | **150** | | - | - |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152 | | - | - |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*) | 153 | | - | - |
| **VI.Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **2,079,220,419** | **2,560,324,450** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | | 23,955,646 | 132,232,179 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 2,051,870,282 | 2,428,092,271 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | | 3,394,491 | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 164 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 165 | | - | - |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **661,573,436,188** | **690,545,281,564** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **179,000,000** | **120,000,000** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | 120,000,000 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu dài hạn khác | 215 | | 179,000,000 | - |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 216 | | - | - |
| **II.Tài sản cố định** | **220** | | **3,846,616,759** | **4,774,419,692** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 3,043,498,495 | 3,971,301,428 |
| *- Nguyên giá* | 222 | | 10,046,903,390 | 10,046,903,390 |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | 223 | | (7,003,404,895) | (6,075,601,962) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | |
| *- Nguyên giá* | 225 | | 0 | 0 |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | 226 | | 0 | 0 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 803,118,264 | 803,118,264 |
| *- Nguyên giá* | 228 | | 1,540,000,000 | 1,540,000,000 |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | 229 | | (736,881,736) | (736,881,736) |
| **III. Tài sản sinh học dài hạn** | **230** | | - | - |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ | 231 | | - | - |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởn | 232 | | - | - |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thà | 233 | | - | - |
| *- Nguyên giá* | 234 | | - | - |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | 235 | | - | - |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn | 236 | | - | - |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn | 237 | | - | - |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*) | 238 | | - | - |
| **IV. Bất động sản đầu tư** | **240** | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | - | - |
| **V. Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | **18,049,300,893** | **18,049,300,893** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | | 18,049,300,893 | 18,049,300,893 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **VI. Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | | **638,371,485,272** | **666,456,713,049** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | 643,982,600,000 | 649,665,600,000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | 5,100,000,000 | 24,040,000,000 |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*) | 264 | | (10,711,114,728) | (7,248,886,951) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 265 | | - | - |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*) | 266 | | - | - |
| **VII. Tài sản dài hạn khác** | **270** | | 1,127,033,264 | **1,144,847,930** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | | 1,127,033,264 | 1,144,847,930 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 274 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **280** | | **800,653,039,065** | **774,803,311,343** |
| **NGUỒN VỐN** | | | - | **0** |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **143,718,661,858** | **109,683,343,811** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **143,718,661,858** | **109,683,343,811** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 51,260,445,720 | 20,161,672,635 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 16,185,354,557 | 15,622,051,880 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | | - | |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | | 2,633,731,149 | 2,211,861,891 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 1,403,726,062 | 770,499,292 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | | 1,342,578,533 | 643,173,151 |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | - | 0 |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318 | | - | 0 |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | | 2,059,124,651 | 0 |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | | 46,605,340,356 | 22,617,192,520 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | | 22,173,386,243 | 47,601,917,855 |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | | - | 0 |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 54,974,587 | 54,974,587 |
| 14. Quỹ bình ổn giá | 324 | | - | 0 |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 325 | | - | |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **0** | **0** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | 0 | 0 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 0 | 0 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn | 333 | | 0 | 0 |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | | 0 | 0 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 335 | | 0 | 0 |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn | 336 | | 0 | 0 |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | | 0 | 0 |
| 8. Phải trả dài hạn khác | 338 | | 0 | 0 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | | 0 | |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi | 340 | | 0 | 0 |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi | 341 | | 0 | 0 |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | | 0 | 0 |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | | 0 | 0 |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 344 | | 0 | 0 |
| **D.VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **656,934,377,207** | **665,119,967,532** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 431,999,740,000 | 431,999,740,000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | 411a | | 431,999,740,000 | 431,999,740,000 |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | 411b | | 0 | 0 |
| 2. Thặng dư vốn | 412 | | (193,750,000) | (193,750,000) |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | 0 | 0 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 0 | |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*) | 415 | | 0 | 0 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | 0 | 0 |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 0 | 0 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2,863,107,311 | 2,863,107,311 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 0 | 0 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 216,874,323,838 | 224,989,028,204 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | 216,411,215,985 | 224,001,476,474 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 463,107,853 | 987,551,730 |
| 11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 5,390,956,059 | 5,461,842,017 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **800,653,039,065** | **774,803,311,343** |

0 -

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thị Thanh Hương | Phạm Thị Minh Thư | Nguyễn Minh Tâm |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

*QUÝ II NĂM 2026*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | QUÝ II/2026 | QUÝ II/2025 | Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | VI.01 | **31,159,215,335** | **41,126,552,648** | **31,944,294,481** | **64,096,665,602** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | 42,857,145 | | 42,857,145 | |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | | **31,116,358,190** | **41,126,552,648** | **31,901,437,336** | **64,096,665,602** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 30,252,075,003 | 37,679,404,120 | 30,673,917,144 | 57,675,815,170 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)** | **20** | | **864,283,187** | **3,447,148,528** | **1,227,520,192** | **6,420,850,432** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.05 | 19,353 | 5,128,856,217 | 52,711 | 5,129,138,277 |
| 7. Chi phí tài chính | *22* | | 1,387,187,332 | 2,945,234,253 | 1,391,364,010 | 3,674,441,890 |
| - Chi phí đi vay | 23 | | | | 0 | |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | -1,327,746,384 | -1,326,614,704 | -3,136,408,267 | -2,451,440,194 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.06 | 383,748,453 | 26,147,051 | 812,532,198 | 131,054,459 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.07 | 1,298,618,838 | 2,728,378,572 | 2,586,288,688 | 3,731,664,226 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}** | **30** | | **-3,532,998,467** | **1,549,630,165** | **-6,699,020,260** | **1,561,387,940** |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 0 | 2,842,878 | 2,693,127 | 2,842,878 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.08 | 25,118,389 | 11,703,749 | 25,649,765 | 11,751,923 |
| **14. Lợi nhuận khác(40=31-32)** | 40 | | -25,118,389 | -8,860,871 | -22,956,638 | -8,909,045 |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)** | **50** | | **-3,558,116,856** | **1,540,769,294** | **-6,721,976,898** | **1,552,478,895** |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.09 | 0 | 308,152,859 | 0 | 310,495,779 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)** | **60** | | **-3,558,116,856** | **1,232,616,435** | **-6,721,976,898** | **1,241,983,116** |
| 18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | -3,529,918,779 | 1,232,616,435 | -6,657,728,302 | 1,241,983,116 |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | -28,198,077 | | -64,248,597 | |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | VI.10 | -82 | 29 | -154 | 29 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | 0 | 0 | 0 | 0 |

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
| --- | --- | --- |
| Trần Thị Thanh Hương | Phạm Thị Minh Thư | Nguyễn Minh Tâm |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*QUÝ II NĂM 2026*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 15,902,155,202 | 100,772,387,513 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (11,981,093,034) | (79,231,203,084) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (704,968,769) | (3,177,803,586) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (489,305,428) | (2,287,886,955) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (5,000,000) | (929,865,690) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 300,000,000 | 230,449,047,775 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (6,063,106,178) | (10,361,658,632) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **(3,041,318,207)** | **235,233,017,341** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | - | - |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (500,000) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 3,592,000,000 | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (261,661,870,000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 15,090,000,000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | - | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **3,591,500,000** | **(246,571,870,000)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | - | - |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | 1,947,000,000 | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 5,553,000,000 | 87,568,002,160 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (7,590,776,784) | (82,323,892,546) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(90,776,784)** | **5,244,109,614** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)** | **50** | | **459,405,009** | **(6,094,743,045)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **3,628,568,019** | 9,728,935,114 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)** | **70** | | **4,087,973,028** | **3,634,192,069** |

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| rần Thị Thanh Hươi | Phạm Thị Minh Thư | Nguyễn Minh Tâm |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
# QUÝ II NĂM 2026

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** Thương mại và Dịch vụ.

3. **Ngành nghề kinh doanh**
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Mua bán vật tư tiêu hao, phim ảnh, hóa chất y tế;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị y tế.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng

5. **Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

*Các Công ty con:*

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ vốn góp thực tế | Ngành nghề kinh doanh chính |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần sản xuất thiết bị công nghệ cao Hạ Long Osaka | Lô A15, Cụm công nghiệp Nam Sơn, Xã Ba Chẽ, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam | 99% | Bán buôn máy móc, thiết bị y tế |
| Công ty Cổ phần liên kết sản xuất Việt Nam Nhật Bản | Khu Công Nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn 1, Xã Châu Thành, TP Cần Thơ, Việt Nam | 98,22% | Sản xuất vật tư y tế, đóng gói hóa chất |
| Công ty cổ phần sản xuất phần mềm Y Tế Việt | 35 BT5 Khu Đô thị Pháp Vân, Phường Yên Sở, TP Hà Nội, Việt Nam | 98% | Lập trình máy tính, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin |
| Công ty Cổ phần Phòng Khám Tân Triều | Tầng 1,2 số 1 Phúc Thịnh, Cầu Bươu, Phường Kiến Hưng, TP Hà Nội, Việt Nam | 98% | Phòng khám đa khoa chuẩn đoán hình ảnh |
| Công ty Cổ phần Phòng khám Healthcare Hậu Giang | Số 16, đường số 14, Khu vực 4, Phường Vị Thanh, TP Cần Thơ, Việt Nam | 98% | Phòng khám đa khoa chuẩn đoán hình ảnh |
| Công ty Cổ phần Phòng khám Healthcare Sóc Trăng | Tầng trệt số 438 đường Lê Duẩn, khóm 4, Phường Phú Lợi, TP Cần Thơ, Việt Nam | 98% | Phòng khám đa khoa chuẩn đoán hình ảnh |

Các công ty con, công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 thay thế cho TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan. Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính theo thông tư 43/2026/TT-BTC và các văn bản sửa đổi Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan . Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính theo thông tư 43/2026/TT-BTC và các văn bản sửa đổi Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sara Việt Nam (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong

vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá**

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ JPY; USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có đầy đủ chứng từ hợp lý hợp lệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo qui định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối năm khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại vật tư, hàng hóa, sản phẩm tồn kho theo qui định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu...

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Máy móc thiết bị | 05 |

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, trích lập các quỹ, chia cổ tức**

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

***Lợi nhuận chưa phân phối***

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***a) Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không con nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng./.

*b) Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

*c) Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

**12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

**13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

## 15. Tài sản tài chính

***Phân loại tài sản tài chính***

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

***Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## 16. Nợ phải trả tài chính

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

***Nợ phải trả tài chính***

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**17. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Số đầu năm | Số cuối kỳ |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 3,158,980,106 | 3,983,029,810 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 558.239.825 | 104,943,218 |
| **Cộng** | **3.717.219.931** | **4,087,973,028** |

## 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | Số đầu năm | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| 1 | Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Thủ Đức | 11,550,000 | | 599,550,000 | |
| 2 | Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Quận 5 | 11,550,000 | | 11,550,000 | |
| 3 | Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Sóc Trăng | | | 11,550,000 | |
| 4 | Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Ngã 7 | | | 11,550,000 | |
| 5 | Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Tân An | 11,550,000 | | 11,550,000 | |
| 6 | Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Biên Hòa | 11,550,000 | | 11,550,000 | |
| 7 | Công ty CP PK Nghệ An | | | 588,000,000 | |
| 8 | Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hà Tĩnh | | | 588,000,000 | |
| 9 | Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Vĩnh Yên | | | 588,000,000 | |
| 10 | Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Đà Nẵng | | | 588,000,000 | |
| 11 | Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hải Phòng | | | 588,000,000 | |
| 12 | Công ty Cổ phần PK Medicare Hậu Giang | | | 1,186,500,000 | |
| 13 | Công ty cổ phần Vinam | 8,520,640,000 | | | |
| 14 | JWB CO.,LTD | 13,026,990,531 | | 13,026,990,531 | |
| 15 | KYOTO F&B Co., LTD | 4,939,649,054 | | 4,939,649,054 | |
| 16 | Công ty cổ phần Minh Minh Tâm | | | 389,594,847 | |
| 17 | Cty CP Đầu tư máy NN Hòa Bình | | | 1,901,812,500 | |
| 18 | Công ty CP Đầu tư BV Sara | | | 1,065,850,000 | |
| 19 | Công ty CP Đầu tư BV Việt Mỹ | | | 18,900,000,000 | |
| 20 | Đối tượng khác | 442,316,417 | | 597,368,329 | |
| | | **26,975,796,002** | | **45,605,065,261** | |

## 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Trả trước cho người bán ngắn hạn | Số đầu năm | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Gía trị | Dự phòng | Gí trị | Dự phòng |
| 1 | Công ty TNHH Hưng Thịnh LS | | | 224,162,000 | |
| 2 | Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Cần Thơ | | | 181,900,000 | |
| 3 | Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam | | | 1,944,000,000 | |
| 4 | Các đối tượng khác | 612.323.599 | | 248,787,005 | |
| | **Cộng** | **612,323,599** | **0** | **2,598,849,005** | |

## 4. Các khoản phải thu khác

### a) Ngắn hạn

| | Số đầu năm | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tạm ứng | 36.329.909 | 0 | | - |
| Ký cược, ký quỹ | 140.202.441 | | | |
| Phải thu khác | | - | | - |
| **Cộng** | **176,529,909** | - | | - |

### b) Dài hạn

| | Số đầu năm | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Các khoản phải thu khác | 120.000.000 | - | 179.000.000 | - |
| **Cộng** | **120.000.000** | - | **179.000.000** | - |

## 5. Hàng tồn kho

| | Số đầu năm | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 99,992,706 | - | 100,893,770 | - |
| Thành phẩm | 166,129,159 | - | 164,636,179 | - |
| Hàng hóa | 49,623,294,863 | 0 | 60,507,079,927 | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | | | | |
| **Cộng** | **49,889,416,728** | 0 | **60,772,609,876** | |

## 6. Chi phí trả trước

| | Số đầu năm | Số cuối kỳ |
|---|---|---|
| Các chi phí trả trước ngắn hạn | 132.232.179 | 23,955,646 |
| | **Số cuối năm** | **Số cuối kỳ** |
| Các chi phí trả trước dài hạn | 1.144.847.930 | 1,127,033,264 |
| **Cộng** | **1.144.847.930** | **1,127,033,264** |

## 7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu năm | **10.046.903.390** | - | **10.046.903.390** |
| Giảm do thoái vốn | - | - | - |
| Giảm do thanh lý | - | - | - |
| Mua trong năm | | | |
| **Số cuối kỳ** | **10.046.903.390** | - | **10.046.903.390** |
| *Trong đó:* | | | |
| *Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng* | - | - | - |
| **Giá trị hao mòn** | | | |
| Số đầu năm | **6,075,601,962** | - | **6,075,601,962** |
| Khấu hao trong kỳ | 927,802,933 | | 927,802,933 |
| Giảm do thoái vốn | - | - | - |
| Giảm do thanh lý | - | - | - |
| **Số cuối kỳ** | **7,003,404,895** | - | **7,003,404,895** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | 3.971.301.428 | - | 3.971.301.428 |
| **Số cuối kỳ** | **3,043,498,495** | - | **3,043,498,495** |

## 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào tài sản cố định | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Tài sản dở dang | 18,049,300,893 | - | - | 18.049.300.893 |
| **Cộng** | **18.049.300.893** | - | - | **18.049.300.893** |

## 9. Đầu tư vào Công ty liên kết

Là các khoản đầu tư vào chuỗi các Công ty liên kết để thực hiện thành lập các phòng khám và các trung tâm xét nghiệm trên khắp cả nước. Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 30/06/2026 như sau:

| STT | Tên Công ty liên kết | Số tiền góp SRA | TLVG |
|---|---|---|---|
| | | **643,982,600,000** | |
| 1 | Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Trà Vinh | 9,000,000,000 | 30.00% |
| 2 | Công ty CP Famicare Vĩnh Long | 9,000,000,000 | 31.83% |
| 3 | Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Vĩnh Long | 9,000,000,000 | 30.00% |
| 4 | Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Tiền Giang | 9,000,000,000 | 30.00% |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 5 | Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Đồng tháp | 9,000,000,000 | 30.00% |
| 6 | Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab An Giang - Sài Gòn | 9,000,000,000 | 30.00% |
| 7 | Công ty CP Famicare Kiên Giang | 9,000,000,000 | 39.13% |
| 8 | Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Kiên Giang | 9,000,000,000 | 30.00% |
| 9 | Công ty CP FamiCare Pháp Vân | 9,000,000,000 | 30.00% |
| 10 | Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Pháp Vân | 9,000,000,000 | 30.00% |
| 11 | Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Bình | 9,000,000,000 | 30.00% |
| 12 | Công ty CP Famicare Quảng Bình | 9,000,000,000 | 39.13% |
| 13 | Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Hà Tĩnh | 9,000,000,000 | 30.00% |
| 14 | Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Vĩnh Phúc | 9,000,000,000 | 30.00% |
| 15 | Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Hải Dương | 9,000,000,000 | 30.00% |
| 16 | Công ty CP Famicare Hưng Yên | 2,035,000,000 | 12.69% |
| 17 | Công ty CP Famicare Tuyên Quang | 4,633,200,000 | 19.36% |
| 18 | Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Tuyên Quang | 9,000,000,000 | 30.00% |
| 19 | Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Hưng Yên | 9,000,000,000 | 30.00% |
| 20 | Công ty CP Famicare Hải Dương | 9,000,000,000 | 39.13% |
| 21 | Công ty CP Famicare Bạc Liêu | 9,000,000,000 | 37.09% |
| 22 | Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Bạc Liêu | 9,000,000,000 | 30.00% |
| 23 | Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Gò Vấp | 9,000,000,000 | 30.00% |
| 24 | Công ty CP Fami Đồng Nai ( Biên Hoà) | 3,000,000,000 | 30.00% |
| 25 | Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Bắc Ninh | 9,000,000,000 | 30.00% |
| 26 | Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Hải Phòng | 9,000,000,000 | 30.00% |
| 27 | Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Tân An (Long An) | 9,000,000,000 | 30.00% |
| 28 | Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Biên Hòa ( Đồng Nai) | 9,000,000,000 | 30.00% |
| 29 | Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Quận 5 (BV Chợ Rẫy) | 9,000,000,000 | 30.00% |
| 30 | Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Tây Ninh | 9,000,000,000 | 30.00% |
| 31 | Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Kon Tum | 9,000,000,000 | 30.00% |
| 32 | Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Bình Dương | 13,500,000,000 | 50.19% |
| 33 | Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Đà Nẵng | 13,500,000,000 | 45.00% |
| 34 | Công ty CP Famicare Đà Nẵng | 4,500,000,000 | 45.00% |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 35 | Công ty CP Famicare Hà Tĩnh | 4,500,000,000 | 45.00% |
| 36 | Công ty CP Famicare Nghệ An | 4,500,000,000 | 45.00% |
| 37 | Công ty CP Famicare Bắc Ninh | 4,500,000,000 | 45.00% |
| 38 | Công ty CP Famicare Hải Phòng | 4,500,000,000 | 45.00% |
| 39 | Công ty CP Famicare Ninh Bình | 4,500,000,000 | 45.00% |
| 40 | Công ty CP Famicare Hòa Bình | 4,200,000,000 | 42.00% |
| 41 | Công ty CP Famicare Sóc Trăng | 4,200,000,000 | 42.00% |
| 42 | Công ty CP Famicare 3/2 | 4,200,000,000 | 42.00% |
| 43 | Công ty CP Famicare Gò Vấp | 4,200,000,000 | 42.00% |
| 44 | Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Ngãi | 13,800,000,000 | 46.00% |
| 45 | Công ty CP Famicare Quảng Ngãi (Nguyễn Trãi) | 4,200,000,000 | 42.00% |
| 46 | Công ty CP Famicare Bình Định | 4,200,000,000 | 42.00% |
| 47 | Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Bình Định | 9,800,700,000 | 40.50% |
| 48 | Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Đắk Lắk | 9,600,000,000 | 39.51% |
| 49 | Công ty CP Famicare Đắk Lắk | 4,100,000,000 | 100.00% |
| 50 | Công ty CP Famicare Hữu Nghị | 4,100,000,000 | 45.56% |
| 51 | Công ty CP Famicare Trà Vinh | 4,100,000,000 | 41.00% |
| 52 | Công ty CP Famicare Tiền Giang | 4,100,000,000 | 41.00% |
| 53 | Công ty CP Famicare Đồng Tháp | 4,100,000,000 | 41.00% |
| 54 | Công ty CP Famicare An Giang | 4,100,000,000 | 41.00% |
| 55 | Công ty CP Famicare Vĩnh Phúc | 4,100,000,000 | 41.00% |
| 56 | Công ty CP Famicare Long An | 4,100,000,000 | 41.00% |
| 57 | Công ty CP Famicare Q5 | 3,160,600,000 | 39.21% |
| 58 | Công ty CP Famicare Tây Ninh | 3,526,300,000 | 41.85% |
| 59 | Công ty CP Famicare Kontum | 4,100,000,000 | 45.56% |
| 60 | Công ty CP Famicare Thủ dầu 1 | 4,100,000,000 | 45.56% |
| 61 | Công ty CP Famicare Gia Lai | 4,100,000,000 | 41.00% |
| 62 | Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Trị | 9,300,000,000 | 40.75% |
| 63 | Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Nam | 9,300,000,000 | 53.76% |
| 64 | Công ty CP Famicare Quảng Nam | 1,000,000,000 | 17.29% |
| 65 | Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Đắc Nông | 9,300,000,000 | 37.62% |
| 66 | Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Vĩnh Yên | 10,208,300,000 | 38.22% |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 67 | Công ty CP Famicare Vĩnh Yên | 500,000,000 | 5.26% |
| 68 | Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bắc Kan | 13,800,000,000 | 100.00% |
| 69 | Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Hà Giang | 13,800,000,000 | 48.42% |
| 70 | Công ty CP Famicare Hà Giang | 4,600,000,000 | 100.00% |
| 71 | Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Nam Định | 13,800,000,000 | 100.00% |
| 72 | Công ty CP Famicare Nam Định | 4,600,000,000 | 48.42% |
| 73 | Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thái Bình | 13,800,000,000 | 57.63% |
| 74 | Công ty CP Famicare Thái Bình | 4,600,000,000 | 100.00% |
| 75 | Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thủ Đức - Healthcare Q12 | 9,900,000,000 | 33.00% |
| 76 | Công ty CP Famicare Vũng Tàu | 4,600,000,000 | 100.00% |
| 77 | Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Cà Mau | 10,600,000,000 | 41.90% |
| 78 | Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Phú yên | 10,400,000,000 | 69.09% |
| 79 | Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Sơn La | 10,500,000,000 | 54.23% |
| 80 | Công ty CP Famicare Sơn La | 4,600,000,000 | 56.66% |
| 81 | Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Khánh Hòa | 7,800,000,000 | 100.00% |
| 82 | Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Điện Biên | 12,790,000,000 | 47.04% |
| 83 | Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Lạng Sơn | 7,800,000,000 | 46.71% |
| 84 | Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bắc Giang | 7,800,000,000 | 30.65% |
| 85 | Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thanh Hóa | 5,054,000,000 | 32.70% |
| 86 | Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thái Nguyên | 2,074,500,000 | 74.77% |
| 87 | Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Ninh Thuận | 7,800,000,000 | 85.53% |
| 88 | Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Cao Bằng | 7,800,000,000 | 27.65% |
| 89 | Công ty CP Famicare Bình Phước | 100,000,000 | 50.00% |

**10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | Số đầu năm | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*** | ***24,040,000,000*** | | ***27,458,000,000*** | - |
| Công ty Cổ phần Phòng Khám Medicare Hữu Nghị | 4.640.000.000 | | 4.640.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phòng Khám Medicare Ninh Bình | 4.800.000.000 | | 4.800.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phòng Khám Ba Đình | 4.700.000.000 | | 4.700.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phòng Khám Nghệ An | 4.800.000.000 | | 4.800.000.000 | - |

| | Số đầu năm | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần TTXN Golab Vũng Tàu | | | 3.418.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Gia Lai | 5.100.000.000 | | 5.100.000.000 | |
| **Cộng** | **24,040,000,000** | | **27,458,000,000** | |

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

| STT | Phải trả người bán | Số đầu năm | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|
| 1 | Công ty CP tập đoàn Quốc tế AIKO | | 18,900,000,000 |
| 2 | Cty TNHH Môi trường Y tế CNC | | 5,163,000,000 |
| 3 | Công ty CP Vinam | | 1,811,250,000 |
| 4 | Công ty CP Đầu tư LOU | | 732,000,000 |
| 5 | Công ty CP Kanpeki Nhật bản | 71,798,460 | 744,642,679 |
| 6 | Công ty Cổ phần Sara Phú Thọ | 1,178,750,000 | 1,178,750,000 |
| 7 | JWB CO.,LTD | 2,894,578,790 | 2,894,578,790 |
| 8 | Công ty Cổ phần đầu tư Bệnh viện SaRa | 9,658,620,000 | 13,201,280,000 |
| 9 | Công ty TNHH Thiết bị và dụng cụ Y Khoa 3P | 1,268,700,000 | 1,268,700,000 |
| 10 | Công ty CP PK Hòa Bình | 3,927,000,000 | 3,927,000,000 |
| 11 | Các đối tượng khác | 1,162,225,385 | 1,439,244,251 |
| | **Tổng cộng** | **20,161,672,635** | **51,260,445,720** |

**12. Người mua trả tiền trước**

| STT | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | Số đầu năm | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|
| 1 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LOU | | 950,000,000 |
| 2 | CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB THANH HÓA | | 942,000,000 |
| 3 | CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB THÁI BÌNH | 726,132,000 | 726,132,000 |
| 4 | CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB HUẾ | 726,132,000 | 726,132,000 |
| 5 | CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB BÌNH PHƯỚC | 726,132,000 | 1,066,132,000 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 6 | CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB NINH THUẬN | 726,132,000 | 1,066,132,000 |
| 7 | CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB THÁI NGUYÊN | 726,132,000 | 1,066,132,000 |
| 8 | CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB LẠNG SƠN | 1,440,000,000 | 1,440,000,000 |
| 9 | CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB YÊN BÁI | 726,132,000 | 726,132,000 |
| 10 | CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB HƯNG YÊN | 6,300,000,000 | 3,917,000,000 |
| 11 | CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB QUẢNG NGÃI | 3,500,000,000 | 3,500,000,000 |
| 12 | CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC | 25,259,880 | 59,562,557 |
| | **Cộng** | **15,622,051,880** | **16,185,354,557** |

**13.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| STT | | Đầu kỳ | | Phát sinh | | Cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Phải nộp nhà nước | Phải thu nhà nước | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải nộp nhà nước | Phải thu nhà nước |
| 1 | GTGT | 5,067,587 | | 1,597,214,724 | 697,074,347 | 905,207,964 | |
| 2 | TNDN | 1,704,466,858 | | 11,298,873 | 5,000,000 | 1,710,765,731 | |
| 3 | TNCN | 40,606,974 | | 7,644,858 | 33,888,869 | 17,757,454 | |
| 4 | Khác | 0 | | 0 | 0 | 0 | |
| | | **1,750,141,419** | **0** | **1,616,158,455** | **735,963,216** | **2,633,731,149** | |

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

| | |
|---|---|
| - Doanh thu bán vật tư, thiết bị y tế | 5% |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ xét nghiệm, chiếu, chụp liên kết với các bệnh viện | Không chịu thuế |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác | 10% |
| - Doanh thu xuất khẩu | 0% |

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

***Các loại thuế khác***

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**14. Phải trả ngắn hạn khác**

| | Số đầu năm | Số cuối kỳ |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn | 9.608.573 | 9,608,573 |
| Bảo hiểm xã hội | 102.246.387 | 136,445,370 |
| Bảo hiểm y tế | 16.567.200 | 29,469,735 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 7.327.800 | 13,428,275 |

| | Số đầu năm | Số cuối kỳ |
|---|---|---|
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 22,481,442,560 | 46,605,340,356 |
| **Cộng** | **22,617,192,520** | **46,794,292,309** |

| 15. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư và phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm trước | **431.999.740.000** | **(193.750.000)** | **2.863.107.311** | 224,001,476,474 | 5.410.685.024 | **664.081.258.809** |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 987,551,730 | 140,156,993 | 664.081.258.809 |
| Tăng khác | - | - | - | - | | 1,127,708,723 |
| Chi phí tăng vốn | - | - | - | - | | |
| Cổ tức | - | - | - | | -89,000,000 | -89,000,000 |
| Giảm khác | - | - | - | | | |
| **Số dư cuối kỳ năm trước** | **431.999.740.000** | **(193.750.000)** | **2.863.107.311** | **224,989,028,204** | **5,461,842,017** | **665,119,967,532** |
| Số dư đầu năm nay | 431.999.740.000 | (193.750.000) | 2.863.107.311 | 224,989,028,204 | 5.461.842.017 | 665.119.967.532 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | (8,114,704,366) | (70,085,952) | (8,185,590,325) |
| Tăng, giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu | - | - | - | - | - | - |
| Chi phí tăng vốn | - | - | - | - | - | - |
| Cổ tức | - | - | - | - | - | - |
| Tăng, giảm do do hợp nhất | - | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **431.999.740.000** | **(193.750.000)** | **2.863.107.311** | **216,874,323,838** | **5,390,956,065** | **656,934,377,207** |

*Cổ phiếu*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 43.199.974 | 43.199.974 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *43.199.974* | *43.199.974* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 43.199.974 | 43.199.974 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *43.199.974.* | *43.199.974.* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | 30/06/2026 | 30/06/2025 |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ | 31,159,215,335 | 64,096,665,602 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 0 | |
| **Cộng** | **31,159,215,335** | **64,096,665,602** |

### b. Giá vốn hàng bán

| | 30/06/2026 | 30/06/2025 |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 30,252,075,003 | 57,675,815,170 |
| **Cộng** | **30,252,075,003** | **57,675,815,170** |

### c. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 30/06/2026 | 30/06/2025 |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 19,353 | 5,129,138,277 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| **Cộng** | **19,353** | **5,129,138,277** |

### d. Chi phí tài chính

| | 30/06/2026 | 30/06/2025 |
|---|---|---|
| Chi phí tài chính | 1,387,187,332 | 3,674,441,890 |
| **Cộng** | **1,387,187,332** | **3,674,441,890** |

### e. Chi phí bán hàng

| | 30/06/2026 | 30/06/2025 |
|---|---|---|
| Chi phí bán hàng | 383,748,453 | 131,054,459 |
| **Cộng** | **383,748,453** | **131,054,459** |

### f. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 30/06/2026 | 30/06/2025 |
|---|---|---|
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 1,298,618,838 | 3,731,664,226 |
| **Cộng** | **1,298,618,838** | **3,731,664,226** |

### g. Chi phí khác

| | 30/06/2026 | 30/06/2025 |
|---|---|---|
| Chi phí khác | 25,118,389 | 11,751,923 |
| **Cộng** | **25,118,389** | **11,751,923** |

### h.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | 30/06/2026 | 30/06/2025 |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (3,529,918,779) | 1,241,983,116 |

| | 30/06/2026 | 30/06/2025 |
|---|---|---|
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| *Phạt nộp chậm thuế, bảo hiểm* | | - |
| *Lãi lỗ do hợp nhất* | | |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| *Cổ tức lợi nhuận được chia* | | |
| Thu nhập chịu thuế | - | |
| Lỗ công ty mẹ được quyết toán riêng | - | |
| Thu nhập miễn thuế tại công ty con | 0 | 0 |
| Thu nhập tính thuế | - | - |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| ***Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp*** | - | - |
| ***Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm*** | - | - |
| ***Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước*** | - | - |
| **Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | | **2,341,925** |

**i.Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

| | 30/06/2026 | 30/06/2025 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (3,529,918,779) | 1,241,983,116 |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 43.199.974 | 43.199.974 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **(82)** | **29** |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

| | 31/03/2026 | 30/06/2025 |
|---|---|---|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 43.199.974 | 43.199.974 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong năm | - | - |
| Ảnh hưởng do tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế | - | - |
| **Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm** | **43.199.974** | **43.199.974** |

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2026

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Trần Thị Thanh Hương | Phạm Thị Minh Thư | Nguyễn Minh Tâm |